

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Huyện Nhà Bè
Xã Phước Kiển
MN Hòa Mi

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày : 3-4-2025

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa nhà trẻ		Trưa mẫu giáo		Tổng cộng		
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tồn hôm trước sang		-35,050		34,120		-168,560			-169,490
2	Tiêu chuẩn trong ngày	293	2,930,000	34	1,190,000	259	9,065,000	586		13,185,000
3	Được chi trong ngày		2,894,950		1,224,120		8,896,440			13,015,510
4	Đã chi trong ngày		2,849,100		1,190,925		8,763,346			12,803,370
Tổng tiền dịch vụ		293,000		51,000		388,500		732,500		
1	Gaz	293	293,000	34	51,000	259	388,500	586	1,500	732,500
Tổng tiền thực phẩm		2,556,100		1,139,925		8,374,846		12,070,870		
Trong đó: Tiền xuất kho		67,000		515,532		3,366,388		3,948,920		
1	Dầu thực vật 400ml	1	32,000					1	32,000	32,000
2	Đường cát trắng	1	35,000					1	35,000	35,000
3	Dầu thực vật 1L			0.1	6,500	1.9	123,500	2	65,000	130,000
4	Đường cát			0.1	3,500	3.9	136,500	4	35,000	140,000
5	kem plan			34	205,632	256	1,548,288	290	6,048	1,753,920
6	Muối			0.1	1,000	0.9	9,000	1	10,000	10,000
7	Nước mắm			0.1	3,900	1.9	74,100	2	39,000	78,000
8	Sữa Deli Kids			1	295,000	5	1,475,000	6	295,000	1,770,000
Tiền chợ		2,489,100		624,393		5,008,458		8,121,950		
1	cà rốt đà lạt thô cắt cuống	2	126,000	0.2	12,600	1.8	113,400	4	63,000	252,000
2	Hành lá sơ chế	0.22	23,100	0.1	10,500	0.19	19,950	0.51	105,000	53,550
3	Hủ tiểu khô	5	189,000					5	37,800	189,000
4	Mực lá nang file bỏ đầu	1.4	616,000	0.5	220,000	2.5	1,100,000	4.4	440,000	1,936,000
5	nạc đùi heo	3	645,000	0.5	107,500	3	645,000	6.5	215,000	1,397,500
6	Tôm sú	1	320,000					1	320,000	320,000
7	trứng cút	300	570,000					300	1,900	570,000
8	Bông cải xanh thô			0.2	19,200	1.8	172,800	2	96,000	192,000
9	gao te			1	32,000	19	608,000	20	32,000	640,000
10	Táo Fu si			1	113,760	9	1,023,840	10	113,760	1,137,600
11	Chanh dây			0.4	25,200	3.6	226,800	4	63,000	252,000
12	Giá sống			0.41	10,763	1.59	41,738	2	26,250	52,500
13	Hành củ ta lột			0.01	1,470	0.29	42,630	0.3	147,000	44,100
14	Rau muống hạt thô			0.3	18,900	2.7	170,100	3	63,000	189,000
15	Ngò rí sơ chế			0.01	1,260	0.29	36,540	0.3	126,000	37,800
16	củ tỏi ta lột			0.01	840	0.29	24,360	0.3	84,000	25,200
17	Ức gà công nghiệp không da			0.3	50,400	2.7	453,600	3	168,000	504,000
18	Bông cải trắng thô					1.3	109,200	1.3	84,000	109,200
19	Cà chua chín					3	220,500	3	73,500	220,500

1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	864	8,640,000	105	3,675,000	759	26,565,000	1,728		38,880,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		8,594,150		3,641,805		26,431,906			38,667,860
3	+ Chi dịch vụ từ đầu tháng		864,000		157,500		1,138,500			2,160,000
3	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		201,000		1,427,322		9,857,498			11,485,820
4	+ Chi tiền chợ từ đầu tháng		7,529,150		2,056,983		15,435,908			25,022,040
5	Chênh lệch cuối ngày		45,850		33,196		133,095			212,140

Người lập bảng

Tiếp phẩm

Bếp chính

KT. Hiệu trưởng
Phó Hiệu trưởng

Trần T. Mỹ Duyên

Trần T. Kim Quý

Trần T. Kim Quý

Trần Thị Mỹ Duyên